

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 02 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10 - Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Văn Hùng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16/01/2017, trước đó là thành viên HĐQT)
Ông	Hoàng Như Nguyễn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 16/01/2017)
Ông	Nguyễn Tất Trường	Ủy viên	
Ông	Phạm Văn Sáu	Ủy viên	
Ông	Đình Văn Vinh	Ủy viên	
Ông	Trần Xuân Vinh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Phạm Thị Duyên	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 08/05/2017, trước đó là thành viên Ban kiểm soát)
Ông	Trần Hùng Tuấn	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 01/03/2017, miễn nhiệm ngày 08/05/2017, trước đó là thành viên Ban kiểm soát)
Ông	Nguyễn Văn Liên	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 01/03/2017)
Bà	Nguyễn Thị Hoàng Tâm	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Hùng

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Meinfa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Meinfa được lập ngày 22 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Meinfa tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2015-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		102.410.058.961	103.350.640.761
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.852.026.041	13.119.416.164
111	1. Tiền		5.852.026.041	8.119.416.164
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	5.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.019.518.243	44.501.601.227
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	31.345.062.439	37.152.032.117
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	646.320.845	2.443.533.647
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	858.500.000	145.106.838
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.957.583.509	5.548.877.175
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(787.948.550)	(787.948.550)
140	III. Hàng tồn kho	9	39.351.965.230	43.267.537.017
141	1. Hàng tồn kho		42.335.695.546	45.813.695.492
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.983.730.316)	(2.546.158.475)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.186.549.447	2.462.086.353
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.212.121	7.189.529
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.682.935.216	2.292.851.591
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	496.402.110	162.045.233
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77.515.746.741	78.102.046.849
220	I. Tài sản cố định		75.366.283.197	74.846.885.388
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	75.366.283.197	74.846.885.388
222	- Nguyên giá		173.218.815.106	158.902.797.651
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.852.531.909)	(84.055.912.263)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		182.348.000	182.348.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(182.348.000)	(182.348.000)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn		174.000.000	174.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	174.000.000	174.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.975.463.544	3.081.161.461
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.497.661.780	2.335.036.781
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		477.801.764	746.124.680
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		179.925.805.702	181.452.687.610

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		90.419.291.385	96.584.933.077
310	I. Nợ ngắn hạn		59.236.774.973	68.829.933.077
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	19.593.969.912	14.928.522.610
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.962.849.995	2.209.217.085
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.594.868.799	5.852.142.282
314	4. Phải trả người lao động		16.081.843.082	12.151.165.589
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	656.835.706	709.336.283
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	699.834.061	311.144.186
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	12.442.073.127	32.310.798.048
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.204.500.291	357.606.994
330	II. Nợ dài hạn		31.182.516.412	27.755.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	31.182.516.412	27.755.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		89.506.514.317	84.867.754.533
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	89.506.514.317	84.867.754.533
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		37.552.130.000	37.552.130.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		37.552.130.000	37.552.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.876.945.000	2.876.945.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(549.975.000)	(549.975.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.699.558.831	16.145.096.383
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.927.855.486	28.843.558.150
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.902.486.672	1.687.376.766
421b	LNST chưa phân phối năm nay		31.025.368.814	27.156.181.384
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		179.925.805.702	181.452.687.610



Đinh Thị Hương

Người lập biểu

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2018



Đinh Văn Vinh

Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng

Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	321.706.766.358	292.180.293.947
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	700.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		321.706.766.358	292.179.593.947
11	4. Giá vốn hàng bán	23	249.198.860.048	227.095.990.973
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.507.906.310	65.083.602.974
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	830.430.075	687.495.993
22	7. Chi phí tài chính	25	4.246.228.106	5.584.344.593
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.232.456.941	5.411.403.143
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.804.047.808	2.182.566.938
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	27.996.900.056	23.798.504.371
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.291.160.415	34.205.683.065
31	11. Thu nhập khác		195.057.394	1.117.854.963
32	12. Chi phí khác		58.843.970	1.083.013.476
40	13. Lợi nhuận khác		136.213.424	34.841.487
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.427.373.839	34.240.524.552
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	8.133.682.109	7.136.968.735
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		268.322.916	(52.625.567)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>31.025.368.814</u>	<u>27.156.181.384</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		31.025.368.814	27.156.181.384
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	8.262	7.232


Đinh Thị Hương
Người lập biểu

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2018


Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		39.427.373.839	34.240.524.552
	2. Điều chỉnh cho các khoản		19.199.024.331	19.290.792.703
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		15.337.632.450	14.040.613.396
03	- Các khoản dự phòng		437.571.841	442.999.074
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(181.295.247)	(200.270.683)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(627.341.654)	(403.952.227)
06	- Chi phí lãi vay		4.232.456.941	5.411.403.143
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.626.398.170	53.531.317.255
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.230.439.059	(731.416.335)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.477.999.946	(842.797.511)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.724.530.252	9.617.399.500
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		837.352.409	441.601.129
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.324.342.589)	(5.544.809.593)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.349.044.728)	(7.044.216.797)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		38.840.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.751.922.445)	(5.017.100.314)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.510.250.074	44.409.977.334
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(16.306.277.456)	(23.331.647.373)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		574.262.017	503.395.271
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.158.000.000)	(96.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		444.606.838	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		502.326.834	138.727.238
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.943.081.767)	(22.785.524.864)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		145.873.170.501	137.580.467.502
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(162.120.528.118)	(140.547.071.531)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.523.493.250)	(14.832.722.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(34.770.850.867)	(17.799.326.629)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.796.317.440	3.825.125.841
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.119.416.164	9.252.632.216
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(63.707.563)	41.658.107
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	20.852.026.041	13.119.416.164



Đinh Thị Hương

Người lập biểu

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2018



Đinh Văn Vinh

Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Meinfra, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 02 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10, Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty đã thực góp tại thời điểm 31/12/2016 là: 37.552.130.000 đồng, tương đương với 3.755.213 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017 là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Bán các sản phẩm cơ khí;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (Dụng cụ chăn nuôi, thú y);
- Bán các sản phẩm cơ khí.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2017, hoạt động kinh doanh của Công ty tăng trưởng ổn định nhờ uy tín thương hiệu đã được khẳng định, hệ thống khách hàng truyền thống được Công ty duy trì, phát triển tốt và những nỗ lực trong tìm kiếm các khách hàng mới. Đồng thời, Công ty đã thực hiện tăng cường cải tiến quản lý, đặc biệt thực hiện chương trình phát triển bền vững, chống lãng phí, chú trọng tăng năng suất lao động, tăng cường đầu tư chiều sâu, tiếp tục duy trì quản lý chất lượng theo ISO, cải tiến công nghệ bán hàng nên Công ty đã tiết giảm hiệu quả các chi phí quản lý và bán hàng, nâng cao thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, do giá nguyên vật liệu đầu vào năm 2017 có xu hướng tăng so với năm 2016 nên giá vốn bán hàng hóa thành phẩm của Công ty cũng có xu hướng tăng lên trong năm nay.

Cấu trúc Tập đoàn:

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	100%	Phường Cải Đan - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	100%	Phường Cải Đan - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	100%	Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	100%	Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

05
HỢP TỶ
THIÊM P
KIỂM
AA
IN KI

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh

tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người

mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản giảm giá hàng bán được điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái...
- Các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	601.817.268	281.440.420
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.250.208.773	7.837.975.744
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	15.000.000.000	5.000.000.000
	20.852.026.041	13.119.416.164

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 15.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên với lãi suất 4,5 %/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Corona Clipper, Inc.	3.416.721.493	5.429.921.097
- Daiken Tools Enterprises Co., Ltd	5.108.230.530	2.900.142.995
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Trường Tín	1.387.164.073	7.676.566.259
- BESSEY Tool GmbH & Co. KG	2.814.159.149	3.313.401.460
- Công ty TNHH ABB - Chi nhánh Bắc Ninh	2.497.368.500	309.675.800
- Công ty TNHH Phong Châu	2.339.689.374	2.449.865.224
- Các khách hàng khác	13.781.729.320	15.072.459.282
	31.345.062.439	37.152.032.117
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)	1.624.656.555	3.378.585.508

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Pingxiang Jinyuan Hengye Huogong Technology Co., Ltd.	-	-	2.280.000.000	-
Công ty CP Kết cấu Thép số 5	348.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	298.320.845	-	163.533.647	-
	646.320.845	-	2.443.533.647	-

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản cho bà Nguyễn Thị Hà vay tại Công ty CP Meinfa với mục đích hỗ trợ hoạt động kinh doanh cho bà Nguyễn Thị Hà, số dư tại ngày 31/12/2017 là 580.000.000 VND, thời hạn cho vay là 04 tháng, lãi suất 3,7%/năm và khoản cho cán bộ nhân viên vay với mục đích tiêu dùng cá nhân tại Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân, số dư tại ngày 31/12/2017 là 278.500.000 VND, thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất 8%/năm, nợ gốc vay được trừ từng lần qua lương của người lao động. Lãi vay được tính và thu khi tất toán toàn bộ các khoản vay.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	460.287.328	-	279.703.499	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	270.956.630	-
Phải thu khác	5.497.296.181	(750.593.089)	4.998.217.046	(750.593.089)
- Chi phí giải phóng mặt bằng được trừ dần vào tiền thuê đất	1.898.427.811	-	2.069.643.223	-
- Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt tại các Công ty con	2.349.592.387	-	1.645.260.675	-
- Phải thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng lao động ⁽¹⁾	713.016.884	(713.016.884)	713.016.884	(713.016.884)
- Phải thu tiền bảo hiểm nộp thừa	237.879.846	-	142.660.998	-
- Phải thu lãi bán hàng trả chậm	58.370.641	-	54.806.276	-
- Phải thu khác	240.008.612	(37.576.205)	372.828.990	(37.576.205)
	5.957.583.509	(750.593.089)	5.548.877.175	(750.593.089)

⁽¹⁾ Đây là các khoản các khoản phải thu đối với các cá nhân vi phạm hợp đồng lao động đến nay đã không còn làm việc tại Công ty.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỹ thuật Chăn nuôi Bảo Khánh	36.322.136	-	36.322.136	-
Các khoản phải thu về phạt vi phạm hợp đồng lao động	713.016.884	-	713.016.884	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	38.609.530	-	38.609.530	-
	787.948.550	-	787.948.550	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.969.322.849	-	10.529.084.307	-
Công cụ, dụng cụ	2.241.330.976	-	2.612.128.957	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.007.599.022	-	10.074.274.488	-
Thành phẩm	4.602.307.158	-	5.102.090.632	-
Hàng hoá	15.654.136.944	(2.983.730.316)	16.610.097.500	(2.546.158.475)
Hàng gửi đi bán	860.998.597	-	886.019.608	-
	42.335.695.546	(2.983.730.316)	45.813.695.492	(2.546.158.475)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.212.121	7.189.529
	7.212.121	7.189.529
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.229.465.700	1.846.738.678
- Chi phí cải tạo, sửa chữa Tài sản cố định	268.196.080	414.475.038
- Chi phí đền bù đất chờ phân bổ	-	73.823.065
	1.497.661.780	2.335.036.781

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.004.571.648	123.665.401.452	7.524.584.824	708.239.727	158.902.797.651
- Mua trong năm	148.023.170	15.719.745.195	438.509.091	-	16.306.277.456
- Tăng/Giảm do phân loại lại	-	88.692.001	-	(88.692.001)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.990.260.001)	-	-	(1.990.260.001)
Số dư cuối năm	27.152.594.818	137.483.578.647	7.963.093.915	619.547.726	173.218.815.106
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.668.317.979	73.398.176.230	4.319.273.436	670.144.618	84.055.912.263
- Khấu hao trong năm	929.671.795	13.569.703.869	813.177.960	25.078.826	15.337.632.450
- Tăng/Giảm do phân loại lại	-	121.101.088	-	(121.101.088)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.541.012.804)	-	-	(1.541.012.804)
Số dư cuối năm	6.597.989.774	85.547.968.383	5.132.451.396	574.122.356	97.852.531.909
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.336.253.669	50.267.225.222	3.205.311.388	38.095.109	74.846.885.388
Tại ngày cuối năm	20.554.605.044	51.935.610.264	2.830.642.519	45.425.370	75.366.283.197

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.439.950.218 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.979.170.022 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có nguyên giá là 182.348.000 đồng, tài sản này đã khấu hao hết từ trước ngày 01/01/2017.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tàu Cuốc và Xây dựng	174.000.000	-	174.000.000	-
	174.000.000	-	174.000.000	-

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tàu Cuốc và Xây dựng	Hưng Yên	1,75%	1,75%	Nạo vét kênh mương, hút bùn

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vĩnh An	9.537.098.310	9.537.098.310	4.255.238.809	4.255.238.809
- Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Hà Tây	2.730.665.795	2.730.665.795	1.217.850.055	1.217.850.055
- Công ty TNHH Thương mại TGHP Việt Nam	1.934.075.605	1.934.075.605	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.392.130.202	5.392.130.202	9.455.433.746	9.455.433.746
	19.593.969.912	19.593.969.912	14.928.522.610	14.928.522.610
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)				
	9.561.539.476	9.561.539.476	4.265.779.009	4.265.779.009

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Đại Việt	-	1.500.000.000
Đại lý Nguyễn Thị Hà	607.062.280	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	568.565.250	-
Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp Thái Dương	-	462.000.000
Các đối tượng khác	787.222.465	247.217.085
	1.962.849.995	2.209.217.085

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.299.565.302	27.840.603.928	28.058.017.702	-	1.082.151.528
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	111.802.442	111.802.442	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.748.478	3.709.878.309	8.133.682.109	6.349.044.728	142.748.478	5.494.515.690
Thuế thu nhập cá nhân	19.296.755	842.698.671	2.113.198.474	3.272.052.441	353.653.632	18.201.581
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	241.291.747	241.291.747	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.003.600	8.003.600	-	-
	162.045.233	5.852.142.282	38.448.582.300	38.040.212.660	496.402.110	6.594.868.799

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.